

Phụ lục

ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG

CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA TỈNH AN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2024/QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

STT	Đơn vị đang quản lý, sử dụng	Số lượng và chủng loại xe theo Nghị định 72							Ghi chú
		Tổng số	Trong đó						
			Xe từ 4 chỗ	Xe từ 12-16 chỗ	Xe 7 hoặc 8 chỗ ngồi (thường)	Xe 7 hoặc 8 chỗ ngồi (2 cầu)	Xe 2 cầu có công suất lớn	Xe bán tải	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng cộng (A+B)	150	32	24	66	23	2	3	
A	Cấp tỉnh (I+II+III)	76	20	13	25	13	2	3	
I	Xe ô tô của khối văn phòng cấp tỉnh	15	3	3	1	6	2	0	
1	Tỉnh ủy	5	1	1	1	1	1		
2	Đoàn ĐBQH và HDND tỉnh	5	1	1		3			
3	Ủy ban nhân dân tỉnh	5	1	1		2	1		
II	Xe ô tô của sở, ban ngành và tương đương cấp tỉnh, MTTQ, các tổ chức chính trị xã hội	50	12	10	20	6		2	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5	1		4				
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2	1	1					
6	Sở Tư pháp	2		1	1				
7	Sở Khoa học và Công nghệ	2		1	1				
8	Sở Tài chính	2	1			1			
9	Sở Xây dựng	2			1	1			
10	Sở Công Thương	2	1			1			
11	Sở Giao thông Vận tải	2	1			1			
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	2		1	1				
13	Sở Y tế	5	1	1	2			1	
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3	1	1	1				
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3		1		1		1	
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	3	1		2				
17	Sở Thông tin và Truyền thông	2		1	1				
18	Sở Ngoại vụ	1			1				
19	Sở Nội vụ	2	1		1				
20	Thanh tra tỉnh	2		1	1				
21	Ban Dân tộc	1	1						
22	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	2	1	1					
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	1	1						
24	Tỉnh đoàn	1				1			
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1			1				
26	Hội Nông dân tỉnh	1			1				
27	Hội Cựu chiến binh tỉnh	1			1				
III	Xe ô tô của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh	11	5		4	1		1	
28	Đài phát thanh truyền hình An Giang	1						1	
29	TT. Xúc tiến Thương mại và Đầu tư tỉnh	1			1				
30	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	1	1						
31	Trường Cao đẳng nghề An Giang	2	1		1				
32	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	1	1						
33	Ban QLDA Đầu tư Xây dựng và Khu vực phát triển đô thị tỉnh	2			2				
34	Ban Quản lý di tích Ốc Eo	0	0						
35	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông-Nông nghiệp	2	1			1			
36	Ban Quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Sam	1	1						
B	Cấp huyện, thị xã, thành phố	74	12	11	41	10	-	-	

STT	Đơn vị đang quản lý, sử dụng	Số lượng và chủng loại xe theo Nghị định 72							Ghi chú
		Tổng số	Trong đó						
			Xe từ 4 chỗ	Xe từ 12-16 chỗ	Xe 7 hoặc 8 chỗ ngồi (thường)	Xe 7 hoặc 8 chỗ ngồi (2 cầu)	Xe 2 cầu có công suất lớn	Xe bán tải	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Thành phố Long Xuyên	6	1	1	4	-	-	-	
2	Thành phố Châu Đốc	6	-	1	5	-	-	-	
3	Thị xã Tân Châu	7	1	2	4	-	-	-	
4	Huyện An Phú	7	3	1	3	-	-	-	
5	Huyện Phú Tân	7	1	2	4	-	-	-	
6	Thị xã Tịnh Biên	7	-	2	-	5	-	-	
7	Huyện Tri Tôn	7	1	1	3	2	-	-	
8	Huyện Châu Phú	6	1	-	5	-	-	-	
9	Huyện Chợ Mới	7	2	-	5	-	-	-	
10	Huyện Châu Thành	6	-	-	6	-	-	-	
11	Huyện Thoại Sơn	8	2	1	2	3	-	-	